

Số: 870 /QĐ-BVNTW

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công nhận kết quả thi tốt nghiệp
Lớp “Bác sĩ Nhi đa khoa 18 tháng” - Khóa 8 (Lần 2)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023; Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Căn cứ Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 2398/QĐ-BYT ngày 13/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Nhi Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 4474/QĐ-BVNTW ngày 15/11/2021 của Giám đốc Bệnh viện Nhi Trung ương về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Đào tạo và Nghiên cứu Sức khỏe Trẻ em;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Đào tạo và Nghiên cứu Sức khỏe Trẻ em ngày 21/3/2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi tốt nghiệp lớp “Bác sĩ Nhi đa khoa 18 tháng” - khóa 8 (Lần 2) do Viện Đào tạo và Nghiên cứu Sức khỏe Trẻ em thuộc Bệnh viện Nhi Trung ương tổ chức, gồm 22 học viên có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Viện trưởng Viện Đào tạo và Nghiên cứu Sức khỏe Trẻ em có nhiệm vụ thông báo kết quả thi tốt nghiệp bằng văn bản tới từng học viên và giải quyết các chế độ chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Viện trưởng Viện Đào tạo và Nghiên cứu Sức khỏe Trẻ em, Trưởng phòng Quản lý đào tạo và cá nhân có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, TCCB.(03)

GIÁM ĐỐC^{ly}


Trần Minh Điền



DANH SÁCH BẢNG ĐIỂM TOÀN KHÓA LỚP BÁC SĨ NHI ĐA KHOA 18 THÁNG - KHÓA 8

(Kèm theo Quyết định số: 810/QĐ-BVNTW ngày 28 tháng 3 năm 2025
của Giám đốc Bệnh viện nhi Trung ương)

Thời gian khóa học: 11/9/2023- 11/3/2025

STT	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	Điểm học phần									Điểm tốt nghiệp			Điểm toàn khóa	Ghi chú
					Lý thuyết					Lâm sàng		Tiểu luận	Trung bình HP	Lý thuyết	Lâm sàng	Thủ thuật		
					PLS	APLS	HP3	HP4	HP5	Kỳ 1	Kỳ 2							
1	Trần Thị	Anh	20/9/1998	Nghệ An	8	7	5.3	7.7	4.8, 6.6	7	8.5	7.8	7.23	5.5	8.0	8.5	6.99	
2	Đinh Văn	Chiều	15/10/1999	Ninh Bình	7.1	7.2	5.4	6.4	5.5	8	7.5	8.5	6.94	5.6	7.5	8.2	6.80	
3	Roãn Thị	Diệu	31/10/1999	Nam Định	6.9, 8	7.1	6.4	6.1	4.4, 6.3	8	8	8.7	7.32	7.0	7.0	8.0	7.27	
4	Trần Quang	Giáp	1/7/1997	Hà Tĩnh	6.3, 6.8, 7	6.4, 5, 7	4.1, 5.5	7.7	7.4	7	7.5	9.0	7.27	5.6	7.0	8.8	6.91	
5	Đỗ Thị Thu	Hà	28/12/1999	Nam Định	6.8, 7	5.6, 7.6	5.3	5.1	4.3, 4.5, 6.8	7.5	8	8.8	7.00	4.4, 5.4	8.0	9.0	6.98	
6	Nguyễn Thu	Hiên	11/9/1999	Hải Phòng	6.8, 7.7	6.4, 7.3	7.9	6.6	6.8	8	8.5	8.6	7.66	6.9	7.0	8.0	7.35	
7	Vũ	Hoàng	15/10/1999	Phú Thọ	6.2, 7.5	7.9	4.1, 6.1	3.8, 7	2.4, 4.5, 5.4	7.5	8	8.7	7.27	5.1	8.0	9.5	7.04	
8	Lê Thị Thu	Hương	16/2/1998	Vĩnh Phúc	7.2	7.2	6.9	5.1	3.7, 4.9, 4.3, 6.3	8	7.5	9.1	7.15	5.5	7.0	8.6	6.82	
9	Phùng Đức	Huy	4/6/1999	Vĩnh Phúc	7.5	7.2	8.9	8.1	7.4	8	8	9.0	8.00	7.9	8.5	8.2	8.10	
10	Nguyễn Thị	Lan	17/12/1998	Thanh Hóa	6.3, 7.7	7.5	6.1	4.8, 7.8	5.5	7	7	8.0	7.08	5.7	7.5	7.0	6.68	
11	Đoàn Thùy	Linh	2/9/1999	Hưng Yên	6.5, 7.9	7.2	7.1	9.4	8.0	8	9.5	9.4	8.31	7.5	8.5	8.3	8.07	
12	Dương Thị Tâm	Linh	6/3/1999	Hà Nam	5, 6.8, 7	7.2	6.5	5.8	4.9, 6.3	6, 6, 8	7.5	8.5	7.09	5.5	7.0	7.0	6.53	
13	Trần Thị Hoài	Linh	18/10/1999	Hà Tĩnh	6, 7.6	7.8	6.6	7.8	4.5, 6.3	8	8.5	7.3	7.48	7.0	7.0	9.2	7.53	
14	Nguyễn Thị Kiều	Loan	08/02/1998	Vĩnh Phúc	6, 7.7	6.8, 8.0	3.5, 7.3	0, 6.4	5.3	7.5	7		7.13	5.0	7.0	5.0, 7.0	6.34	
15	Phạm Bích	Ngọc	12/4/1999	Nam Định	7.7	8.4	6.4	6.8	5.4	7.5	7.5	8.5	7.27	5.0	7.5	9.7	6.96	
16	Lê Thị Trang	Nhung	20/5/1998	Ninh Bình	7.7	8.2	6.0	6.4	5.9	7.5	7	8.2	7.11	4.9, 6.1	8.0	7.0	6.89	
17	Đỗ Thị	Quyên	10/3/1997	Bắc Giang	7.8	6.8, 7.2	6.5	7.3	4.3, 7.3	7	8	9.0	7.51	5.3	8.0	9.0	7.10	
18	Phạm Tiến	Son	5/9/1999	Bắc Ninh	7.3	6.1, 7.1	5.1	7.5	5.3	8.5	9	8.7	7.31	5.8	8.0	8.5	7.12	
19	Nguyễn Hồng	Son	4/9/1998	Hà Nội	6.3, 7.4	8.4	6.6	8.0	3.1, 6.8	7	8	8.7	7.61	5.5	7.5	8.5	7.04	
20	Lê Thị Mỹ	Tâm	12/10/1999	Thanh Hóa	8.3	6.8, 7.8	7.1	5.9	5.9	8	7	9.0	7.37	4.3, 6.0	7.5	7.0	6.87	
21	Ong Khắc	Tuấn	1/8/1998	Bắc Giang	7.7	8.4	6.3	6.7	3.9, 6.0	7.5	8	8.0	7.32	5.5	8.5	8.5	7.11	
22	Vương Thị Thanh	Tuyền	14/7/1999	Tuyên Quang	8.6	6.4, 5.2, 7	7.3	8.3	7.0	8	7	8.6	7.72	7.6	8.0	9.0	7.94	

* Danh sách này gồm: 22 người